

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

ĐOÀN THỊ HÀ

GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG
NỮ Ở TỈNH QUẢNG BÌNH

Chuyên ngành : Kinh tế phát triển
Mã số : 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng, Năm 2014

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. Đoàn Hồng Lê

Phản biện 1: TS. Nguyễn Hiệp

Phản biện 2: TS. Trần Thị Bích Hạnh

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại Học Đà Nẵng vào ngày 22 tháng 02 năm 2014.

Có thể tìm hiểu Luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Lao động, việc làm là một trong những vấn đề được quan tâm trong chiến lược phát triển KT - XH của mỗi quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển với dân số đông và LLLĐ lớn như Việt Nam. GQVL, ổn định việc làm cho người LĐ nói chung và LĐ nữ nói riêng luôn là một trong những vấn đề được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm.

Quảng Bình là một tỉnh thuần nông, LLLĐ nữ chiếm gần 50% dân số toàn tỉnh. Trong khi quá trình phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh với tốc độ công nghiệp hóa diễn ra nhanh. Nhu cầu việc làm và việc làm bền vững cho LĐ nữ dồi dào ngay tại địa phương trở nên hết sức bức thiết.

Xuất phát từ nhu cầu bức xúc của công tác giải quyết việc làm cho lực lượng lao động nữ ở tỉnh Quảng Bình hiện nay, tôi chọn đề tài ***“Giải quyết việc làm cho lao động nữ ở tỉnh Quảng Bình”*** để làm luận văn tốt nghiệp của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Góp phần hệ thống hóa về mặt cơ sở lý luận và thực tiễn của công tác giải quyết việc làm nói chung và giải quyết việc làm cho lao động nữ nói riêng.

Đánh giá thực trạng công tác giải quyết việc làm cho lao động nữ ở tỉnh Quảng Bình trong 5 năm gần đây (2008 - 2012).

Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc giải quyết việc làm cho lao động nữ ở tỉnh Quảng Bình đến năm 2020

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của đề tài là vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nữ ở tỉnh Quảng Bình.

Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu vấn đề việc làm cho lao động nữ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Thực trạng giải quyết việc làm cho lao động nữ ở tỉnh Quảng

Bình từ năm 2008 - 2012

Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết việc làm cho lao động nữ đến năm 2020.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu sử dụng chủ yếu trong luận văn là phương pháp tổng hợp, thống kê, phân tích và so sánh để đánh giá thực trạng, từ đó đưa ra các giải pháp góp phần giải quyết việc làm cho lao động nữ trong thời gian tiếp theo.

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được kết cấu gồm có 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về giải quyết việc làm cho người lao động.

Chương 2: Thực trạng giải quyết việc làm cho lao động nữ ở tỉnh Quảng Bình giai đoạn từ 2008 - 2012.

Chương 3: Một số giải pháp giải quyết việc làm cho lao động nữ ở tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2014 - 2020.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

1.1.1. Một số khái niệm cơ bản

a. Lao động

"Lao động là hoạt động có mục đích của con người, thông qua hoạt động đó con người tác động vào giới tự nhiên, cải biến chúng thành những vật có ích phục vụ nhu cầu của con người" [2]

b. Việc làm

Tại Hội nghị quốc tế lần thứ 13 năm 1983 tổ chức Lao động quốc tế (ILO) đưa ra quan niệm: "Người có việc làm là những người làm một việc

gì đó, có được trả tiền công, lợi nhuận hoặc những người tham gia vào các hoạt động mang tính chất tự tạo việc làm vì lợi ích hay vì thu nhập gia đình, không nhận được tiền công hay hiện vật”[4].

c. Thất nghiệp

Thất nghiệp là hiện tượng một bộ phận của LLLĐ không có việc làm và đang tích cực tìm việc làm. Như vậy, những người không có nhu cầu làm việc hoặc không tìm việc làm là những người không thuộc lực lượng lao động.

d. Giải quyết việc làm

Theo nghĩa rộng: GQVL là tổng thể những biện pháp, chính sách kinh tế xã hội của nhà nước, cộng đồng và bản thân người lao động tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo cho mọi người có khả năng lao động có việc làm.

Theo nghĩa hẹp: GQVL là các biện pháp chủ yếu hướng vào đối tượng thất nghiệp, thiếu việc làm nhằm tạo ra việc làm cho người lao động, duy trì tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp nhất.

1.1.2. Đặc điểm của lao động nữ và việc làm của lao động nữ

a. Đặc điểm của lao động nữ

- Về sức khỏe và chức năng sinh học của lao động nữ;
- Tính bất bình đẳng giới trong xã hội;
- Sự chênh lệch về trình độ học vấn và chuyên môn nghiệp vụ giữa lao động nam và nữ còn rất lớn;

b. Đặc điểm việc làm của lao động nữ

Các đặc điểm cơ bản của lao động nữ đã tạo nên tính quy định đặc điểm việc làm của họ.

- Việc làm của lao động nữ tập trung ở các lĩnh vực hành chính sự nghiệp, các ngành công nghiệp nhẹ, các lĩnh vực thương mại và dịch vụ;
- Việc làm của lao động nữ chủ yếu trong các lĩnh vực không đòi hỏi kỹ thuật cao, phức tạp;
- Có sự chuyển dịch theo hướng cân bằng cơ cấu việc làm giữa lao

động nữ và lao động nam trong các thành phần kinh tế theo thời gian.

1.1.3. Ý nghĩa của việc tạo việc làm cho lao động nữ

Giải quyết tốt vấn đề việc làm cho lao động nữ là vấn đề cấp thiết, tạo cho lao động nữ cơ hội được độc lập về kinh tế và phát triển các mối quan hệ xã hội, làm tăng tính bình đẳng trong xã hội và mỗi một phụ nữ đều chủ động được cuộc sống của bản thân họ, đáp ứng được các yêu cầu của quá trình phát triển KT - XH và thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ ở nước ta hiện nay.

1.2. NỘI DUNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

1.2.1. Phát triển sản xuất

Phát triển sản xuất là một trong những yếu tố góp phần GQVL đem lại hiệu quả cao trong quá trình GQVL cho người lao động. Phát triển sản xuất gắn liền với nhu cầu cao về nguồn nhân lực, trong đó có bộ phận không nhỏ nguồn lao động nữ.

Nội dung GQVL thông qua phát triển sản xuất, thu hút lao động phản ánh bằng các tiêu chí: Số ngành nghề mới; Số cơ sở sản xuất tăng thêm; Số lao động được GQVL từ các cơ sở mới. Vì vậy, cần phải mở rộng các ngành sản xuất với qui mô phù hợp, lựa chọn công nghệ sản xuất phù hợp, sử dụng nhiều lao động.

Trên cơ sở định hướng cơ cấu kinh tế của vùng, các địa phương cần chủ động tìm kế sách để phát triển sản xuất cho phù hợp với tình hình thực tế cũng như nguồn lực sẵn có của địa phương. Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng tập trung vào các trung tâm du lịch cùng với đó xây dựng hạ tầng các khu quy hoạch sản xuất hàng hóa tập trung, các chính sách khuyến khích phát triển đa dạng các loại hình sản xuất, phát triển làng nghề truyền thống, các ngành nghề thủ công như: nón lá, thêu ren, mây tre đan....

Trong điều kiện đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, đầu tư của Nhà nước tập trung cho phát triển các ngành nghề kinh tế mũi nhọn, vùng kinh tế động lực để đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, giữa

các vùng sẽ có khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển, và có một bộ phận dân cư giàu lên trước.

1.2.2. Đào tạo nghề cho người lao động

Dạy nghề giúp cho người lao động có kiến thức chuyên môn, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp để từ đó họ có thể xin được việc làm trong các cơ quan, doanh nghiệp, hoặc có thể tự tạo ra các công việc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cho bản thân.

ĐTN là con đường cơ bản để giúp cho con người lĩnh hội, hình thành và phát triển tri thức, các kỹ năng chuyên môn ... như vậy mới có thể có được việc làm tốt, có thu nhập cao, đảm bảo cuộc sống.

Nếu được đào tạo và sử dụng hợp lý, người lao động có khả năng làm chủ được các loại hình công nghệ từ đơn giản đến phức tạp và hiện đại. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, nhà đầu tư nước ngoài, người lao động Việt Nam nhanh nhạy hơn nhiều so với người lao động của các nước khác trong khu vực.

Việt Nam đang bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Nền kinh tế chuyển từ quan liêu bao cấp sang kinh tế thị trường có định hướng XHCN. Năm 2006, Việt Nam đã chính thức gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Bối cảnh quốc tế và trong nước vừa tạo thời cơ lớn vừa đặt ra những thách thức không nhỏ cho giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam.

1.2.3. Tạo nguồn vốn cho người lao động

Đối với người lao động vốn vay là nguồn tài chính chủ đạo giúp họ phát triển sản xuất và tạo việc làm cho bản thân.

Đánh giá vai trò của việc tạo nguồn vốn cho người lao động, cho các tổ chức SXKD trong quá trình phát triển kinh tế. Các chuyên gia nhận định rằng: Vốn đóng vai trò hết sức quan trọng trong mỗi doanh nghiệp, tổ chức sản xuất. Nó là cơ sở, là tiền đề cho một doanh nghiệp bắt đầu khởi sự kinh doanh. Để tiến hành SXKD, doanh nghiệp phải

thuê nhà xưởng, mua máy móc thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, thuê lao động.

Việc cấp vốn cho người lao động để phát triển SXKD, tăng việc làm là vấn đề bức thiết. Nguồn vốn cần được sử dụng đúng mục đích và đem lại hiệu quả thiết thực

Do vậy, để tạo việc làm và tăng thu nhập cho LĐ nữ thì cần phải giúp đỡ LĐ nữ có khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất, đồng thời mở lớp tập huấn cho lao động nữ nâng cao khả năng quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn trong SXKD. Hỗ trợ vốn cho người lao động cần được thể hiện một cách sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan ban ngành liên quan để phát huy hết hiệu quả của nguồn vốn trong GQVL.

1.2.4. Xây dựng hình thức tổ chức sản xuất thích hợp

Hình thức tổ chức sản xuất chính là cách thức và nơi kết hợp các yếu tố của nguồn lực. Đó chính là hình thức biểu hiện của việc kết hợp các yếu tố nguồn lực. Để thu hút nguồn lực lao động nông nhân thì việc lựa chọn hình thức tổ chức sản xuất thích hợp là một trong những giải pháp nhằm GQVL cho người lao động, đặc biệt là đối với nhóm lao động yếu thế như chị em phụ nữ.

Để GQVL cho người lao động đang có sự gia tăng về số lượng và ổn định công việc, khuyến khích phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình DN.

Một trong những nội dung xây dựng hình thức tổ chức sản xuất là chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, nông thôn, kinh tế cá thể, hộ gia đình,... là nhằm đến một cơ cấu kinh tế hợp lý thích ứng với điều kiện cụ thể của từng vùng, từng địa phương và từng đối tượng LĐ, đem lại hiệu quả cho nền kinh tế, tạo ra sự ổn định, tăng trưởng và phát triển. Sự phối kết hợp giữa các loại hình sản xuất sẽ làm tăng số việc làm và giải quyết được LĐ dư thừa trong từng thời điểm.

Cả lý luận và thực tiễn đều cho thấy, việc chuyển dịch cơ cấu

kinh tế nông nghiệp, nông thôn sẽ tạo ra cơ hội cho lao động nông thôn có nhiều việc làm mới, góp phần nâng cao chất lượng lao động, đặc biệt là lao động nữ: lực lượng lao động cần có các hình thức sản xuất phù hợp với sức khỏe, giới tính, điều kiện sinh hoạt hằng ngày.

1.2.5. Xuất khẩu lao động

XKLD đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển KT - XH và mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. XKLD góp phần trực tiếp hoặc gián tiếp GQVL cho người lao động:

- Góp phần tăng trưởng kinh tế - tạo việc làm
- Góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế - tăng nguồn lao động, giải quyết việc làm
- Góp phần giải quyết chính sách xã hội - giải quyết việc làm
- Góp phần phát triển nguồn nhân lực đất nước - tạo nguồn lao động có tay nghề

Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất kinh doanh - tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động

1.3. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NỮ

1.3.1. Nhân tố về điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lý

Điều kiện về đất đai, địa hình

1.3.2. Nhân tố về điều kiện kinh tế

Mức độ hoàn thiện của hệ thống cơ sở hạ tầng KT – XH

Hệ thống chính sách quản lý, điều hành kinh tế

1.3.3. Nhân tố về xã hội

a. Dân số

b. Hệ thống Giáo dục - đào tạo

c. Nguồn vốn đầu tư cho sản xuất, vốn hỗ trợ người lao động

d. Văn hoá và phong tục tập quán của từng địa phương, từng dân tộc

1.3.4. Nhân tố về con người

a. Trình độ văn hoá, trình độ KHKT của người lao động

b. Sức khỏe

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NỮ Ở TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI GIAN QUA

2.1. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

2.1.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên

a. Đặc điểm địa lý, dân cư và NNL

Quảng Bình là một tỉnh ven biển, nằm ở khu vực Trung Trung Bộ, là nơi hẹp nhất từ Đông sang Tây của lãnh thổ Việt Nam.

Về hành chính, toàn tỉnh có 01 thành phố, 06 huyện với 159 xã, phường, thị trấn. Thành phố Đồng Hới là tỉnh lỵ - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh.

Về địa hình: do cấu tạo của dãy Trường Sơn, địa hình Quảng Bình thấp dần từ Tây sang Đông, Đông Nam. *Về khí hậu:* Quảng Bình nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nền nhiệt độ cao.

Về tài nguyên: Diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Bình là 8.065 km², diện tích đất canh tác ít, đa số là loại đất nghèo dinh dưỡng, bạc màu và khô cằn,

Về dân cư và NNL: Đến năm 2012 dân số toàn tỉnh khoảng 858.129 người, dân số thành thị 130.006 người chiếm 15,14%; dân số nông thôn 728.123 người chiếm 84,86%.

b. Về lao động xã hội

Đến cuối năm 2012 Quảng Bình có 514.462 người trong độ tuổi lao động, 461.337 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân, lao động nông thôn chiếm 85,12% tổng số lực lượng lao động.

2.1.2. Đặc điểm về kinh tế

Quy mô GDP tỉnh tăng năm sau cao hơn năm trước. Tốc độ tăng

GDP trung bình toàn tỉnh trong 5 năm qua (2008 - 2012) là 9.1% năm.

Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế từ 2008 - 2012

Năm	Ngành	Nông - Lâm - Thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Thương mại - Dịch vụ	Tổng
2008	Giá trị (tỷ đồng)	4.856,524	6,975,832	8.189,537	20.021,893
	Tỷ lệ đóng góp (%)	24,26	34,84	40,9	100
2009	Giá trị (tỷ đồng)	5.167,32	7.876,534	9.241,948	22.285,802
	Tỷ lệ đóng góp (%)	23,19	35,34	41,47	100
2010	Giá trị (tỷ đồng)	5.849,338	9.326,014	13.106,011	28.281,363
	Tỷ lệ đóng góp (%)	20,68	32,98	46,34	100
2011	Giá trị (tỷ đồng)	8.202,416	10.538,394	15.817,245	34.558,055
	Tỷ lệ đóng góp (%)	23,74	30,5	45,76	100
2012	Giá trị (tỷ đồng)	8.660,945	11.986,349	17.604,908	38.252,202
	Tỷ lệ đóng góp (%)	22,64	31,34	46,02	100

(Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Bình 2010, 2012)

2.1.3 Đặc điểm về xã hội

Toàn tỉnh có 01 thành phố, 06 huyện với 159 xã, phường, thị trấn. thành phố Đồng Hới là tinh ly - trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh.

a. Tình hình dân cư

Dân cư phân bố không đều, chiếm 84,82% (tương đương với 727.699 người) sống ở vùng nông thôn và 15,18% (tương đương với 130.255 người) sống ở thành thị. Đến 2012, Quảng Bình có nguồn lao động dồi dào với 514.278 người, chiếm khoảng 59,94% tổng dân số. Trong đó, lực lượng lao động nữ là 250.620 người, chiếm 48,73%.

b. Hoạt động của hệ thống đào tạo nghề

Quy mô đào tạo: Quy mô đào tạo không ngừng tăng lên hằng năm, giai đoạn 2008 - 2012 đào tạo 55.520 người, bình quân mỗi năm đào tạo được 11.104 người (tăng 2,03%), tỷ lệ lao động qua ĐTN đến năm 2012 chiếm 27% số lao động trong độ tuổi.

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo: Giai đoạn 2010 - 2012, ngân sách Nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các TTDN cấp huyện của tỉnh: 62.117triệu đồng

c. Hoạt động của các trung tâm tư vấn và giới thiệu việc làm

2.1.4. Quy mô và cơ cấu lao động nữ tỉnh Quảng Bình

Cơ cấu dân số nữ chiếm gần 50% dân số toàn tỉnh. Trong đó lực lượng nữ trong độ tuổi lao động chiếm 58,44% dân số nữ và lực lượng này tập trung chủ yếu ở nông thôn.

Cơ cấu nữ toàn tỉnh từ 2008 - 2012

		2008	2009	2010	2011	2012
Dân số	Tổng	843.540	845.025	848.616	853.004	857.924
	Nữ	422.033	421.685	424.083	426.335	428.845
	Cơ cấu nữ (%)	50,02	49,90	49,97	49,98	49,99

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Bình 2010, 2012)

2.2. THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NỮ Ở TỈNH QUẢNG BÌNH

2.2.1. Thực trạng phát triển sản xuất để giải quyết việc làm cho lao động nữ

Tính đến cuối năm 2012 toàn tỉnh có 3.200 doanh nghiệp đang hoạt động ở các thành phần kinh tế và đã GQVL cho 48.400 lao động chiếm tỷ lệ 13,6% tổng số lao động đang làm việc, trong đó lao động nữ 23.525 chiếm 48,6%.

a. Phát triển sản xuất trong lĩnh vực Nông - Lâm - Thủy sản

* ***Phát triển các làng nghề:*** Tỉnh Quảng Bình hiện có 14.691 cơ sở ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp bao gồm cả 20 làng nghề, làng nghề truyền thống, thu hút khoảng gần 46.500 lao động, trong đó lao động nữ chiếm tỷ lệ 35%.

* ***Phát triển kinh tế trang trại:*** Hình thức làm theo kiểu trang trại trên địa bàn tỉnh còn ít. Tính đến tháng 12/2012 toàn tỉnh có 579 trang trại, trong đó trang trại lâm nghiệp và tổng hợp 181 chiếm 31,3% tổng số.

b. Phát triển sản xuất trong lĩnh vực Công nghiệp - xây dựng

Loại hình kinh tế ngoài nhà nước đóng góp tỷ trọng lớn nhất vào giá trị sản xuất của ngành công nghiệp - xây dựng và có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển ngành công nghiệp - xây dựng của QB.

c. Phát triển sản xuất trong lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ

Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ tăng bình quân hàng năm thời kỳ

2008 - 2010 là 11,6%.

Lao động nữ làm việc trong các thành phần kinh tế

		2008	2009	2010	2011	2012
Tổng số lao động nữ đang làm việc		136.471	148.009	152.910	161.647	164.972
Tỷ trọng (%)		64,3	64,9	66,7	68,2	65,8
Thành phần kinh tế						
Nhà nước	Tổng số (người)	3.862	3.626	4.229	3.173	2.673
	Tỷ trọng (%)	2,83	2,45	2,76	1,96	1,62
Ngoài nhà nước	Tổng số (người)	132.513	144.309	148.681	158.474	162.168
	Tỷ trọng (%)	97,1	97,5	97,3	98	98,3
	Tập thể (%)	11,2	10,4	9,7	9,8	10,1
	Tư nhân (%)	5,1	5,4	5,26	4,64	4,3
	Hộ gia đình (cá thể) (%)	83,7	84,2	85,04	85,56	85,6
Khu vực có vốn nước ngoài	Tổng số	95	74	80	78	131
	Tỷ trọng (%)	0,07	0,05	0,05	0,04	0,08

Lao động nữ trong các ngành kinh tế

Đơn vị tính: người

		2008	2009	2010	2011	2012
Tổng số LĐ nữ đang làm việc		136.471	148.009	152.910	161.647	164.972
Tỷ trọng (%)		64,3	64,9	66,7	68,2	65,8
Nông - Lâm - Thủy sản	Tổng số	85.158	92.209	93.581	99.089	98.653
	Tỷ trọng (%)	62,4	62,3	61,2	61,3	59,8
Công nghiệp - Xây dựng	Tổng số	23.609	25.309	26.759	27.156	28.540
	Tỷ trọng (%)	17,3	17,1	17,5	16,8	17,3
Thương mại - Dịch vụ	Tổng số	27.704	30.491	32.570	32.402	37.779
	Tỷ trọng (%)	20,3	20,6	21,2	21,9	22,9

LĐ nữ trong các ngành Nông - Lâm - Thủy sản chiếm tỷ trọng lớn: 61,4% tổng LĐ nữ trong các thành phần kinh tế, trong khi tổng GDP đóng góp của lĩnh vực Nông - Lâm - Thủy sản chỉ bằng 22,7 % GDP toàn tỉnh.

2.2.2. Thực trạng về đào tạo nghề cho lao động nữ

Giai đoạn 2008 - 2012 đào tạo 55.520 người, trong đó lao động nữ chiếm 41,9% (Cao đẳng nghề 112 người, trung cấp nghề 8.592 người, sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng 46.816 người), bình quân mỗi năm đào tạo được 11.104 người (tăng 2,03%).

Bảng 2.13. Quy mô đào tạo nghề cho lao động nữ

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng	Năm				
				2008	2009	2010	2011	2012
1	Quy mô đào tạo	HV/năm	55.520	5.407	8.546	12.300	13.467	15.800
2	LĐ nữ	Người	23.196	2.201	3.555	5.178	5.562	6.715
3	Tỷ trọng	%	41,9	40,9	41,6	42,3	41,3	42,5

Ngoài ra, từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương, trong 05 năm (2008 - 2012) Sở NN và Phát triển NT đã tổ chức đào tạo được 49 lớp với 1.520 người, trong đó tập trung vào các nghề: Mây xiên, Nón lá, Thêu ren, Cơ khí. Mặt khác, từ nguồn khuyến công quốc gia đã hỗ trợ đào tạo 13 lớp Mây tre đan xuất khẩu với 400 lao động.

Công tác cho vay vốn hỗ trợ học nghề và vay vốn sau học nghề:
Theo báo cáo của NHCSXH tỉnh trong 3 năm (từ năm 2010 đến 2013) số LĐ được hỗ trợ vay vốn học nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg là 873 lao động, với số tiền 8.941 triệu đồng. Số lao động được vay vốn sau học nghề là 288 lao động, số tiền 4.818 triệu đồng, bình quân cho vay 16,7 triệu đồng/LĐ.

Chính sách hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm: Thủ tướng Chính phủ đã ký phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015 (số 295/QĐ-TTg, ngày 26/2/2010). Theo đó, lao động nữ sẽ được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn với mức tối đa 3 triệu đồng/người/khoá và được vay vốn tự tạo việc làm. Đề án đặt ra mục tiêu

đến năm 2015, trên 70% LĐ nữ được tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về dạy nghề và việc làm, tỷ lệ LĐ nữ được đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề, tỷ lệ LĐ nữ có việc làm sau khi học nghề tối thiểu đạt 70%.

Các CSDN, giới thiệu việc làm thuộc Hội LHPN Việt Nam và các cấp hội phụ nữ thực hiện tư vấn học nghề, giới thiệu việc làm và tạo việc làm cho khoảng 100.000 phụ nữ hàng năm, trong đó khoảng 50.000 lao động nữ được đào tạo nghề.

2.2.3. Thực trạng về tạo nguồn vốn cho lao động nữ

a. Thực trạng vay vốn phát triển sản xuất từ ngân hàng chính sách xã hội và ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn

Năm 2008 nguồn vốn cho vay hỗ trợ việc làm trên địa bàn tỉnh đạt 52,274 tỷ đồng đến năm 2012 đã tăng lên 71,994 tỷ đồng. Qua các dự án, bình quân mỗi năm đã tạo được việc làm mới cho hơn 2.000 lao động, trong đó, lao động nữ chiếm khoảng 40%.

Về phía Chi nhánh NHCSXH tỉnh, có 7 điểm giao dịch tại trung tâm các huyện thị. Đến ngày 31.12.2012, doanh số giao dịch tại các huyện đạt kết quả cao, cụ thể: tỷ lệ giải ngân đạt 96,2%, tỷ lệ thu nợ 85,9%, tỷ lệ thu lãi đạt 98,9%, với 17.948 hộ dư nợ.

b. Thực trạng việc tạo vốn từ các tổ chức địa phương, các tổ chức phụ nữ, hội nông dân tỉnh, huyện

*** Tạo vốn từ các tổ chức phụ nữ**

*** Từ quỹ hỗ trợ nông dân của hội nông dân các cấp**

2.2.4. Thực trạng việc xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất cho lao động nữ

Việc xác định và xây dựng mô hình sản xuất phù hợp không chỉ nhằm GQVL cho lao động nữ, mà còn làm tăng chất lượng cuộc sống và vị thế của lao động nữ trong xã hội.

Với đặc điểm hơn 85% LĐ ở khu vực NT, chủ yếu trong lĩnh vực Nông - Lâm - Thủy sản, nên việc xây dựng hình thức sản xuất phù hợp có ý nghĩa hết sức quan trọng. Những năm qua QB đã có nhiều nỗ lực

trong việc tái cơ cấu các ngành nghề sản xuất, kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng Thương mại - Dịch vụ, TTCN để góp phần GQVL phù hợp cho LĐ nữ. Tuy nhiên, qua điều tra lao động việc làm đối với lao động nông thôn ở QB cho thấy sự phân bổ lao động vào các ngành chưa thật sự hợp lý. Thời gian dành cho sản xuất nông lâm ngư nghiệp chiếm tỷ lệ lớn 71% tổng thời gian sản xuất. Tương ứng thời gian dành cho TTCN, TM và DV bình quân 29% và 24,33%. Điều đó thể hiện trong nông thôn sản xuất thuần nông vẫn là chính, các hoạt động phi nông nghiệp chưa thực sự phát triển.

Hình thức sản xuất theo mô hình kinh tế trang trại là loại hình phù hợp với đặc điểm của lao động nữ chưa được chú trọng, các trang trại chủ yếu sản xuất theo kiểu tự phát, chưa có định hướng phát triển, không có sự hỗ trợ tích cực từ các cơ quan chức năng về công nghệ, kiến thức chuyên môn và về vốn đầu tư.

2.2.5. Thực trạng về xuất khẩu lao động nữ

Từ năm 2008 đến 2012 tỉnh Quảng Bình đã đưa tổng số 11.137 người đi XKLĐ, và tính đến tháng 12/2012 toàn tỉnh đã có trên 40.000 lao động đang làm việc ở nước ngoài, trong đó có 39,2% là lao động nữ.

Kết quả xuất khẩu lao động từ năm 2008 - 2012

Năm	Số người có nhu cầu tham gia XKLĐ để có việc làm			Số người được XKLĐ		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
2008	5.543	3.326	2.217	2.217	1.346	871
2009	5.288	3.438	1.850	2.115	1.375	740
2010	6.062	3.976	2.086	2.425	1.506	919
2011	6.183	3.523	2.660	2.290	1.351	939
2012	6.270	3.576	2.694	2.090	1.191	899
Tổng cộng	29.346	17.839	11.507	11.137	6.769	4.368
Bình quân 5 năm (2008 - 2012)	5.869	3.568	2.301	2.227	1.354	873

(Nguồn: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình)

XKLĐ có thể nói đã giải quyết phần nào việc làm cho lao động nữ, tuy nhiên từ bảng 2.18 thấy rằng lao động nữ được xuất khẩu chiếm tỷ lệ quá thấp, chỉ giải quyết được 24,5% so với nhu cầu thực tế.

Hạn chế trong công tác XKLĐ thể hiện ở sự thiếu thông tin về thị trường LĐ thế giới. Đến nay tình ta vẫn chưa có DN đủ điều kiện tiếp nhận nhu cầu thị trường các nước. Một số DN hoạt động dịch vụ đưa LĐ đi làm việc ở nước ngoài được Bộ Lao động - TB&XH cấp giấy phép về tuyển LĐ trên địa bàn chưa có đủ thông tin cần thiết, cụ thể về quyền lợi, nghĩa vụ của người LĐ, các loại phí môi giới, dịch vụ cũng như điều kiện tuyển chọn, thời gian xuất cảnh.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NỮ TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI GIAN QUA

2.3.1. Thành công và hạn chế

a. Thành công

Xác định rõ GQVL cho LĐ nữ là việc cần thiết, giải quyết tỷ lệ người trong độ tuổi lao động không có việc làm, thiếu việc làm xuống mức thấp nhất, nâng tỷ lệ thời gian sử dụng LĐ nhân dôi ở nông thôn góp phần tạo ra nguồn thu nhập cho xã hội và người LĐ vào mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh”, trong những năm qua các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội từ thành phố đến các huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thành những mục tiêu chương trình GQVL cho LĐ trong giai đoạn 2008 - 2012 đã đề ra như: Hàng năm bình quân GQVL mới cho hơn 11.000 LĐ trong đó LĐ nữ chiếm gần 40% ; dạy nghề và tư vấn việc làm cho hơn 55.000 lao động trong đó LĐ nữ chiếm 41,6%.

b. Hạn chế

Lao động nữ vẫn chịu nhiều thiệt thòi; Thu nhập thấp

Chưa thực sự có sự bình đẳng so với nam giới

Nhiều chính sách cho lao động nữ chưa đi vào cuộc sống

Tỷ lệ qua đào tạo nghề còn thấp so với tỷ lệ chung của cả nước;

XKLĐ nữ đạt thấp, chất lượng nguồn lao động xuất khẩu chưa đáp ứng được yêu cầu về kỹ năng nghề và khả năng ngoại ngữ;

2.3.2. Nguyên nhân

Thứ nhất: Ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới nói chung và tình hình kinh tế cả nước nói riêng đến sự phát triển chung của tỉnh, làm giảm GDP toàn tỉnh, sản xuất ngưng trệ, hành hóa tồn đọng

Thứ hai: Các nội dung QCVL chưa hoàn thiện: Phát triển sản xuất còn nhiều hạn chế, chưa thực sự tìm ra mô hình hợp lý, hiệu quả trong phát triển sản xuất hợp lý để nhân rộng và thúc đẩy phát triển

Thứ ba: Các cơ chế chính sách về LĐ việc làm đối với LĐ nữ chưa được thực thi mạnh mẽ và chưa hoàn thiện

Thứ tư: Chưa phát huy tiềm lực của các tổ chức, hiệp hội địa phương trong QCVL.

Thứ năm: Sự hỗ trợ về mặt cơ chế của các cấp chính quyền địa phương đến các DN có tiềm năng QCVL chưa được chú trọng

Thứ sáu: Lao động nông nghiệp còn giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu lao động, các hộ nghèo thiếu vốn sản xuất, thiếu kinh nghiệm làm ăn.

Thứ bảy: Công tác đánh giá cũng như tuyên truyền cho lao động nữ theo học các lớp đào tạo nghề còn yếu, cán bộ giáo viên chưa thật sự tâm huyết với nghề đã ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

Thứ tám: Kết cấu hạ tầng nông nghiệp nông thôn còn nhiều bất cập là do nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản bị hạn chế, chủ yếu dựa vào nguồn vốn hỗ trợ phát triển và từ ngân sách của trung ương.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NỮ Ở TỈNH QUẢNG BÌNH GIAI ĐOẠN 2014 - 2020

3.1. CĂN CỨ VÀ QUAN ĐIỂM ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

3.1.1. Quy hoạch phát triển KT-XH tỉnh Quảng Bình đến năm 2020

a. Mục tiêu chung

Tiếp tục xây dựng và phát triển kinh tế của tỉnh với mức tăng trưởng hai con số, đưa tỉnh Quảng Bình ra khỏi tình trạng tỉnh nghèo, phấn đấu trở

thành tích phát triển trong khu vực miền trung đến năm 2020

b. Mục tiêu cụ thể đến 2020

Về phát triển kinh tế: Phần đầu tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân hàng năm thời kỳ 2011 - 2020 đạt 12 - 13%, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 đạt 12% và giai đoạn 2015 - 2020 đạt 13%. Đến năm 2015 GDP bình quân đầu người đạt 28 - 30 triệu đồng (khoảng 1.400 - 1.600USD) và vào năm 2020 đạt khoảng 70 - 72 triệu đồng (khoảng 3.500 - 3.700USD);

Về phát triển xã hội: Phần đầu giảm dần việc tăng dân số để đến năm 2015 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 1% và 0,9% vào năm 2020; giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn hiện nay) bình quân mỗi năm giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 3,5- 4%, giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 3 - 3,5%;

Công tác giải quyết việc làm: Chuyển dịch cơ cấu LĐ theo hướng tăng tỷ trọng LĐ công nghiệp, dịch vụ từ 41% năm 2015 lên 49% năm 2020, LĐ nông nghiệp giảm từ 59% năm 2015, xuống còn 51% vào năm 2020.

GQVL hàng năm giai đoạn 2011 - 2015 đạt khoảng 3,1 - 3,3 vạn LĐ; giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 3,6 - 3,8 vạn LĐ; phần đầu đến năm 2015, tỷ lệ LĐ qua đào tạo đạt 55 - 60%, trong đó ĐTN đạt 35 - 40%; tương ứng đến năm 2020 đạt 65% và 50%;

3.1.2. Các quan điểm giải quyết việc làm cho lao động nữ

a. Giải quyết việc làm cho lao động nữ gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b. Giải quyết việc làm cho lao động nữ gắn với thực hiện chính sách bình đẳng giới, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của lao động nữ

c. Giải quyết việc làm cho lao động nữ chú ý đến đặc điểm của lao động nữ nhằm tạo điều kiện cho lao động nữ

d. Giải quyết việc làm cho lao động nữ gắn với công tác đào tạo nghề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP CỤ THỂ

3.2.1. Phát triển sản xuất gắn với việc QCVL cho lao động nữ

a. Trong lĩnh vực Nông - Lâm - Thủy sản

Ưu tiên vốn đầu tư phát triển NN theo hướng thâm canh tăng năng suất, coi trọng công nghiệp chế biến, nhất là công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. Mở rộng dịch vụ thu mua, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

Xây dựng, quy hoạch các nghề và các làng nghề truyền thống; tập trung phát triển nghề có tiềm năng xuất khẩu tốt....

Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản kết hợp chăn nuôi đối với các huyện, xã ven biển, hỗ trợ kỹ thuật, vốn để nông dân mạnh dạn đầu tư, áp dụng kỹ thuật vào SXKD.

b. Trong lĩnh vực Công nghiệp - Xây dựng

* *Thúc đẩy phát triển các khu công nghiệp, định hướng các ngành nghề sử dụng nhiều lao động nữ:*

* *Khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế, ưu tiên phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ thu hút nhiều lao động nữ:*

c. Trong lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ

Tận dụng tối đa tiềm năng về thiên nhiên và con người để phát triển dịch vụ - du lịch. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia xây dựng mạng lưới thương mại ở khắp các xã, huyện thị.

Kết hợp các dịch vụ thương mại với dịch vụ du lịch, phát triển các loại hình dịch vụ gắn với các khu du lịch, khu vui chơi giải trí.

Đẩy mạnh phát triển loại hình du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, trên cơ sở khai thác những khu bảo tồn thiên nhiên, các di tích lịch sử, những chiến khu cách mạng tạo thành tour du lịch khép kín trong vùng.

3.2.2. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nữ

a. Tổ chức đào tạo nghề cho lao động nữ

Đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm xây dựng hệ thống cơ chế,

chính sách cụ thể, đồng bộ; bảo đảm chủ trương, chính sách của trung ương phù hợp thực tiễn của tỉnh và phù hợp với đối tượng lao động nữ.

Tổ chức điều tra, rà soát nguồn LĐ, nắm các thông tin về nhu cầu học của LĐ nữ tại các địa phương.

b. Đầu tư đào tạo nghề cho lao động nữ

* *Phân bổ ngân sách hợp lý*: Ngân sách đầu tư cho công tác đào tạo nghề ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả đào tạo và chất lượng đầu ra.

Cần bố trí kinh phí ngân sách thoả đáng và hợp lý để có thể đổi mới nhanh và toàn diện hệ thống ĐTN đặc biệt nghề phù hợp lao động nữ.

* *Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị dạy nghề*

c. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề cho lao động

Tiến hành rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ GV để xây dựng kế hoạch đào tạo lại, bồi dưỡng chuẩn hoá về chuyên môn, nghiệp vụ cho GV hiện có.

d. Phát triển, đổi mới nội dung, chương trình và hình thức đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Đổi mới quy trình, nội dung phương pháp đào tạo theo hướng mềm hoá, đa dạng hoá chương trình, tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu lao động đa dạng và tạo cơ hội học tập cho LĐ.

e. Hỗ trợ kinh phí cho lao động học nghề

Xây dựng chính sách LĐ học nghề được vay để học nghề. Sau khi học nghề được ngân sách hỗ trợ 100% lãi suất về khoản vay để học nghề.

g. Gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm cho lao động nữ sau học nghề

Xây dựng mối quan hệ hợp tác thường xuyên giữa các TTDN và các CSSX, DN. Bắt tay nhau cùng xây dựng mục tiêu, CTĐT, cung cấp cho nhau thông tin về nhu cầu thị trường cũng như nhu cầu đào tạo và tuyển dụng hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và lâu dài của các TTDN cũng như CSSX, doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để LĐ tìm kiếm được việc làm sau đào tạo.

3.2.3. Tạo nguồn vốn cho lao động nữ

a. Phát huy hiệu quả nguồn vốn vay: kết hợp cho vay và đào tạo, bồi dưỡng kiến thức sử dụng vốn.

Để phát huy hiệu quả nguồn vốn vay, các ngân hàng cần phối hợp với các cấp Hội Phụ nữ thường xuyên mở các lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức quản lý và sử dụng vốn vay cho cán bộ, hội viên được vay vốn SXKD

b. Thúc đẩy, xây dựng chính sách linh hoạt trong vay vốn phát triển sản xuất của ngân hàng chính sách, ngân hàng nông nghiệp đối với lao động nữ.

Cần có biện pháp mở rộng và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của Ngân hàng và các tổ chức tín dụng trên địa bàn, tạo điều kiện cho chủ CSSX vay đủ và kịp thời để xây dựng cơ sở, trang trại. Thời gian vay vốn phù hợp với chu kỳ sinh trưởng của cây, con, phù hợp với đặc thù của lĩnh vực sản xuất.

c. Giải pháp phát huy nội lực các tổ chức Hội phụ nữ, hội nông dân tỉnh, huyện

Cần đẩy mạnh phát triển và củng cố các tổ tiết kiệm và vay vốn để phát huy hiệu quả đầu tư thực hiện đề án củng cố, nâng cao chất lượng tín dụng chính sách và “vận động, hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường”.

3.2.4. Xây dựng hình thức tổ chức sản xuất phù hợp với lao động nữ

a. Xây dựng và phát triển hợp lý mô hình kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình

Với lực lượng lao động nông thôn chiếm hơn 85% trong đó gần 50% là lao động nữ thì đây là mô hình phát triển kinh tế có nhiều yếu tố phù hợp cho lao động nữ, quy hoạch, đầu tư phát triển kinh tế trang trại tổng hợp kết hợp du lịch sinh thái ven biển, kết hợp nuôi trồng thủy sản, làm trang trại, trồng rừng và chăn nuôi... sẽ phát huy được nguồn lao động nữ tại địa phương.

Xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế trang trại:

+ Xây dựng các vùng tập trung chuyên canh (vùng kinh tế trang trại tập trung).

+ Quy hoạch các trang trại riêng lẻ (chăn nuôi, trồng trọt ...).

Phát huy tiềm năng đặc thù của từng vùng kinh tế:

Đối với vùng ven biển: Vùng cát ven biển Quảng Bình chiếm 5,9% tổng diện tích tự nhiên, kéo dài từ Quảng Đông (Quảng Trạch), đến Ngư Thủy Nam (Lê Thủy), đi qua 18 xã ven biển, trong đó diện tích lớn tập trung ở 2 huyện Lê Thủy và Quảng Ninh.

Đối với vùng trung du, miền núi: Đẩy mạnh xây dựng mô hình nông trại: Kết hợp trồng rừng, chăn nuôi và sản xuất lâm sản bài bản, quy mô.

Khuyến khích lao động từ nơi khác đến miền núi xây dựng trang trại lâm nghiệp, làm vườn, nuôi cá nước ngọt ... vừa thu hút lao động, GQVL tại chỗ, vừa hướng dẫn bà con dân tộc thiểu số biết sản xuất hàng hóa, sử dụng có hiệu quả quỹ đất hiện có.

Đối với vùng đồng bằng: Phát triển và liên kết các loại hình hợp tác xã sản xuất, liên kết các nông hộ trang trại để hỗ trợ sản xuất vừa luân chuyển được nguồn lao động nhân rỗi theo mùa vụ, giải quyết việc thiếu nhân lực trong lúc cao điểm.

b. Thúc đẩy liên doanh trong sản xuất kinh doanh

Đây là một xu thế khách quan đa dạng có sự hợp tác thiết thực trong sản xuất, kết hợp quy hoạch sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản, tiểu thủ công nghiệp với liên kết các doanh nghiệp để giải quyết đầu ra của sản phẩm

3.2.5. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động

a. Giải pháp về nguồn lao động xuất khẩu

* *Cần chủ động nâng cao chất lượng lao động xuất khẩu của từng địa phương:* Xây dựng đề án XKLD cho từng thị trường cụ thể từ đó đưa ra các chính sách hỗ trợ đầu tư cho các tổ chức XKLD, hỗ trợ

kinh phí tối đa cho LĐ nữ học nghề và ngoại ngữ nhằm nâng cao chất lượng nguồn LĐ xuất khẩu.

** Tăng cường đào tạo nghề, dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng, xem đó là khâu then chốt quyết định đến chất lượng LĐ xuất khẩu. Vì vậy, cần tổ chức tốt việc đào tạo LĐ nhằm đáp ứng yêu cầu của đối tác nước ngoài*

** Nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, nhận thức về quan hệ chủ thợ, ý nghĩa và mục đích đi làm việc ở nước ngoài của người LĐ, hằm tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền giúp người LĐ nâng cao hiểu biết về pháp luật, nhất là pháp luật liên quan đến XKLĐ.*

** Tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo và tổ chức XKLĐ để nâng cao chất lượng nguồn LĐ trên cơ sở hỗ trợ và quản lý của Nhà nước trong việc tạo nguồn LĐ có trình độ kỹ năng nghề và ngoại ngữ.*

** Tăng cường mô hình liên kết giữa tổ chức XKLĐ và chính quyền địa phương trong công tác đào tạo, thông qua các Quỹ GQVL, Quỹ xóa đói giảm nghèo.*

b. Giải pháp về doanh nghiệp và tổ chức xuất khẩu lao động

Để phát triển XKLĐ cần có đội ngũ doanh nghiệp làm công tác XKLĐ; các DN có nhiều mối liên kết với nhiều thị trường lao động, có khả năng khai thác thị trường, đào tạo nguồn nhân lực, làm lực lượng chủ đạo, dẫn dắt, định hướng hoạt động XKLĐ.

c. Giải pháp về công tác thông tin, tuyên truyền về XKLĐ

Tổ chức các đợt tuyên truyền sâu rộng về hiệu quả của công tác XKLĐ đến người dân không những chỉ ở thành thị mà ở cả nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Tổ chức định kỳ các hội chợ việc làm, hội chợ XKLĐ, sàn giao dịch lao động, các hội thảo chuyên đề XKLĐ để đưa thông tin đến được người lao động.

d. Chính sách hỗ trợ và cho người XK lao động vay vốn

* Các ngân hàng thương mại bố trí đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vay vốn của người LĐ, Người đi XKLĐ không chỉ được vay vốn từ các ngân hàng thương mại, NHCSXH mà còn được hỗ trợ chi phí từ ngân sách nhà nước thông qua Chương trình Quốc gia GQVL.

* Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền phổ biến sâu rộng chủ trương chính sách cho vay vốn của Nhà nước không chỉ đến từng người lao động mà còn cả gia đình họ để giáo dục.

e. Giải pháp về tài chính cho xuất khẩu lao động

Hiện nay người lao động trước khi xuất khẩu phải tốn một khoản tiền không nhỏ cho các dịch vụ kèm theo:

* *Tiền dịch vụ*: Khuyến khích các DN giảm tiền phí dịch vụ cho người LĐ hoặc tạo điều kiện để người LĐ được khấu trừ dần từ thu nhập khi ra nước ngoài làm việc.

* *Tiền môi giới*: Các cơ quan chức năng nên quy định mức trần linh hoạt cho từng thị trường và trên cơ sở thực tế .

* *Tiền ký quỹ*: Tình cần có các quy định cụ thể mức ký quỹ của người LĐ cho sát với tình hình thực tế và không nên tạo ra tiền lệ để các DN gây khó cho LĐ

3.2.6. Một số giải pháp khác

a. Xây dựng chính sách khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ

b. Xây dựng chính sách khuyến khích nhà đầu tư vào làm ăn ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

c. Tăng cường chính sách quan tâm chăm sóc sức khỏe và đảm bảo việc thực hiện pháp luật về quyền của lao động nữ

d. Nâng cao chất lượng hoạt động của các dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm đối với lao động nữ

3.3. KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

3.3.1. Kiến nghị

a. Đối với Bộ Lao động - TB&XH, các cơ quan ngang Bộ

Sớm hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung những quy định đối với Lao

động nữ không còn phù hợp trong Bộ Luật Lao động, Luật Bình đẳng giới, Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo hiểm xã hội...

b. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình

Triển khai thực hiện quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch vùng nông, lâm nghiệp, thủy sản hình thành các vùng sản xuất chuyên canh tập trung, phát triển nông lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá.

c. Đối với Sở Lao động - TB&XH tỉnh Quảng Bình

Cần xây dựng cơ chế phối hợp với các tổ chức phụ nữ, nông dân ở các huyện để hỗ trợ lao động nữ từng địa phương trong việc huy động các nguồn vốn phát triển sản xuất, tự tạo việc làm.

3.3.2. Kết luận

Thời gian qua Quảng Bình đã có nhiều nỗ lực để tạo việc làm cho người lao động, tỷ lệ lao động nữ có việc làm tăng hằng năm, về cơ bản đã ổn định được đời sống kinh tế, xã hội của người dân. Tuy nhiên, phải khẳng định rằng những kết quả đạt được chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Việc làm của lao động nữ chưa thực sự ổn định, còn mang tính chất tạm thời, mùa vụ, vai trò của lao động nữ chưa được chú trọng.

Qua đề tài nghiên cứu “***Giải quyết việc làm cho lao động nữ ở tỉnh Quảng Bình***” luận văn đã đạt được một số kết quả sau:

Đã hệ thống hóa đầy đủ cơ sở lý luận về việc làm và GQVL cho lao động nói chung và lao động nữ nói riêng.

Xác định những yếu tố tác động đến việc làm và công tác GQVL cho lao động nữ trong giai đoạn hội nhập, xây dựng CNH, HĐH đất nước.

Đã phân tích thực trạng GQVL cho lao động nữ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2008 - 2012

Đã đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả GQVL cho lao động nữ tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2014 - 2020.

Đưa ra hệ thống các kiến nghị đối với Bộ Lao động - TB&XH, UBND Tỉnh, Sở Lao động - TB&XH tỉnh, các cơ quan chức năng liên quan trong công cuộc GQVL cho lao động nữ tỉnh Quảng Bình đạt hiệu quả.